

KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2009: KHỦNG HOẢNG, PHỤC HỒI NHƯNG THIẾU BỀN VỮNG

*Luu Ngọc Trinh**

Năm 2009, năm cuối của thập kỷ đầu tiên nhưng đầy biến động của thế kỷ XXI, đã khép lại với nhiều biến cố kinh tế chẳng thể nào quên.

1. Khủng hoảng nghiêm trọng, rồi phục hồi nhưng không bền vững

Có thể nói, ngay từ cuối năm 2008, khi khủng hoảng tài chính, tín dụng khởi đầu ở Mỹ và lan rộng ra toàn thế giới, đã có không ít ý kiến bi quan dự báo rằng, năm 2009 sẽ chứng kiến “Tổng khủng hoảng kinh tế toàn cầu không kém nghiêm trọng hơn so với Đại suy thoái kinh tế những năm 1929-1933 và sau đó là tình trạng suy thoái nghiêm trọng kéo dài nhiều năm nữa”. Thậm chí, lúc đó, nền kinh tế không lồ Trung Quốc, đang trong quá trình vươn lên mạnh mẽ để trở thành nền kinh tế lớn thứ 3 thế giới, cũng được dự báo sẽ giảm tốc độ tăng trưởng từ mức 2 con số

trong suốt hơn một thập kỷ, xuống dưới 7%, mức tối thiểu nguy hiểm cho sự ổn định kinh tế-xã hội vào năm 2009. Cả các nhà hoạch định chính sách, các chuyên gia lẫn các doanh nghiệp của hầu hết các nền kinh tế đều lo sợ và chuẩn bị cho kịch bản này khi bước vào năm 2009.

Trên thực tế, nền kinh tế toàn cầu và các nền kinh tế của nhiều quốc gia, từ nền kinh tế lớn nhất thế giới là Mỹ, với gần 15.000 tỷ USD/năm, chiếm hơn 1/4 tổng lượng kinh tế toàn cầu, đến các nền kinh tế châu Phi với GDP chưa đến 1 tỷ USD/năm đều không tránh khỏi bị ảnh hưởng ít nhiều và đã kết thúc năm 2009, nhất là nửa đầu năm, trong tình trạng suy thoái nghiêm trọng chưa từng có trong vài thập kỷ gần đây. Theo dự báo của IMF, GDP toàn thế giới năm 2009 giảm 1,1%, trong đó các nền kinh tế phát triển giảm 3,4%, còn nhóm các nền kinh tế mới

* Phó giáo sư, Tiến sĩ, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới

nổi và đang phát triển ước tính chỉ tăng có 1,7% so với năm 2008. Riêng nền kinh tế Mỹ, nơi khởi phát của cuộc khủng hoảng tài chính, tín dụng cách đây hơn 1 năm, suy giảm kinh tế ở mức khá tồi tệ, thể hiện ở chỗ: GDP thực tế cả năm ước giảm 2,7%, với 140 ngân hàng đã tuyên bố phá sản - cao nhất từ năm 1990, tính đến hết ngày 19/12/2009, so với chỉ 25 ngân hàng năm 2008 và 3 ngân hàng năm 2007; gần 1,5 triệu đơn xin phá sản so với chỉ 1,1 triệu trong năm 2008. Tốc độ suy giảm kinh tế năm 2009 ở khu vực đồng Euro và Nhật Bản được dự tính còn trầm trọng hơn so với ở Mỹ và giảm tương ứng là -4,2% và -5,4%, mặc dù mức giảm này đã được cải thiện đáng kể, tới 0,6 điểm phần trăm so với mức dự báo vào tháng 7 năm 2009 đối với cả hai khu vực. Khác với các nước công nghiệp phát triển, các nền kinh tế châu Á-Thái Bình Dương, mặc dù bị suy thoái, song vẫn được coi là một điểm sáng của nền kinh tế thế giới năm 2009. Dự tính, tốc độ tăng GDP thực tế chung của các nước đang phát triển châu Á năm 2009 là 6,2%, trong đó nổi bật là Trung Quốc với 8,3%, Ấn Độ với 7% và Việt Nam 5,32%. Có thể nói thêm rằng, tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc có giảm so với năm 2008, song đã không giảm sâu như dự tính ban đầu. Do suy thoái kinh tế nên tỷ lệ thất nghiệp cũng tăng mạnh tại những nền kinh tế hàng đầu. Tại Mỹ, tỷ lệ thất nghiệp tháng 10 vừa qua đã lên tới 10,2%, cao nhất trong 26 năm, trước khi giảm xuống 10% vào tháng 11. Tại Nhật Bản, tỷ lệ thất nghiệp đã đạt mức kỷ lục 5,7% trong tháng 8. Tại

khu vực đồng Euro, đội ngũ không công ăn việc làm cũng đang chiếm gần 10% lực lượng lao động.

Khủng hoảng kinh tế và thất nghiệp đã tác động tiêu cực đến mọi mặt của xã hội, có những nơi, những lúc đã dẫn đến những hậu quả khó lường về chính trị, an ninh và ổn định xã hội. Ngay từ đầu năm, thế giới đã lần lượt chứng kiến sự sụp đổ của chính phủ Iceland, của Thủ tướng Geir Haarde và của chính phủ liên minh 4 đảng trung hữu của Latvia, dưới tác động của khủng hoảng tài chính. Vào tháng cuối năm 2009, cụm từ "nhà nước phá sản" lại được nhắc đến khi ám chỉ một thành viên nữa của EU là Hy Lạp, đang lâm vào tình trạng khó khăn về tài chính, do chính phủ không kiểm chế được mức độ gia tăng của món nợ công đã lên tới 12,7% GDP, cao hơn gấp 4 lần mức độ giới hạn cho phép của EU.

Khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp và bất bình đẳng xã hội là một trong những nguyên nhân của các cuộc biểu tình phản đối và bạo động ở một loạt nước châu Âu, như Pháp, Tây Ban Nha, Hy Lạp, Litva và Latvia trong năm 2009. Trong đó phải kể đến cuộc xuống đường tại các thành phố lớn ở Pháp của hơn 2,5 triệu công nhân thuộc các ngành dịch vụ công cộng cùng hàng trăm nghìn học sinh, sinh viên, người nghỉ hưu và cả người thất nghiệp yêu cầu Tổng thống Nicolas Sarkozy từ chức do đề đất nước rơi vào tình trạng khó khăn nhất trong 15 năm qua. Những người biểu tình cũng đòi chính phủ phải hành động để ngăn chặn tình trạng tỷ lệ thất nghiệp gia tăng và mạng lưới an sinh xã hội xuống cấp

báo động. Ngay tháng 9 vừa qua, Pháp lại lâm vào cuộc khủng hoảng giá sữa sau khi 1.300 nông dân nổi giận đổ đi khoảng 3.5 triệu lít sữa tươi xuống những cánh đồng gần Mont Saint-Michel, cạnh một trong những điểm du lịch nổi tiếng nhất của Pháp để phản đối thực trạng giá sữa ngày một giảm và kế hoạch của Liên minh châu Âu. Còn tại Anh, ngay trước Hội nghị Thượng đỉnh Nhóm G20 hồi tháng 4/2009, hàng nghìn người đã biểu tình tại Trung tâm Tài chính London bởi họ cho đây là nơi đã "lấy của người nghèo để làm lợi cho người giàu".

Theo dự báo của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và IMF, khủng hoảng kinh tế toàn cầu cũng khiến cho thương mại toàn cầu năm 2009 giảm từ 10% - 12%, và sang năm 2010 cũng chỉ có thể tăng trưởng ở mức khiêm tốn từ 5% - 6%. Do khủng hoảng và thương mại toàn cầu giảm sút, chủ nghĩa bảo hộ thương mại trở thành biện pháp mà chính phủ các nước dùng để tự bảo vệ chính mình, và trong năm 2009, Trung Quốc là mục tiêu đầu tiên được nhắm đến của các chính sách bảo hộ.

Năm 2009 cũng được hầu hết các chuyên gia gọi là "năm u ám" của đồng USD, là năm "bão giá vàng và giá dầu". Sau những tháng tăng giá dầu năm, đến ngày 27/7, đồng USD đã rơi xuống mức thấp kỷ lục và chốt phiên giao dịch năm 2009 ngày 24/12, đồng USD giao dịch ở mức 1,4380 USD/Euro tại thị trường New York và giảm mạnh so với đồng Yên (1 USD chỉ đổi được 91,54 Yên), thấp nhất trong vòng 14 năm qua. Đáng chú ý là, sự giảm giá của đồng USD không chỉ xuất phát từ sự yếu kém của bản thân nền kinh tế

Mỹ, mà có lẽ còn là một chính sách của Mỹ nhằm giúp cho nền kinh tế lớn nhất thế giới hồi phục sau khủng hoảng. Đồng thời, đây còn là một vũ khí mà Mỹ sử dụng để cho thấy, các nền kinh tế ngoài Mỹ không thể đi con đường nào khác ngoài con đường phải tiếp tục gắn rất chặt với đồng USD. Bởi vì, chúng ta hãy thử tưởng tượng xem, nếu đồng USD bị giảm giá mạnh, điều gì sẽ xảy ra cho nền kinh tế Trung Quốc và Nhật Bản, khi Trung Quốc có dự trữ hơn 2.300 tỷ USD và Nhật Bản có trong tay hơn 1.100 tỷ USD? Điều đó có nghĩa là, đồng USD là sợi dây níu kéo các nền kinh tế tiếp tục gắn với Mỹ, chịu chung vận may rủi với Mỹ. Đây là một chiến lược âm thầm của Mỹ chống lại những đòi hỏi đòi thay đổi các thể chế kinh tế thế giới xuất phát từ các nền kinh tế đang nổi lớn trên thế giới.

Việc đồng USD mất giá mạnh, ít nhất là 15% so với chính nó hay với các đồng tiền mạnh khác trong năm 2009, đã tác động không nhỏ đối với thế giới. Đồng USD giảm giá đã đẩy thị trường vàng và dầu lửa rơi vào "cơn bão giá". Chẳng hạn, đầu năm 2009, giá vàng ở mức 880 USD/ounce, đã tăng khá đều đặn trong suốt cả năm và đến cuối năm, có lúc đã lên tới mức cao kỷ lục 1.250 USD/ounce, và chốt phiên giao dịch ngày 24/12, giá vàng giao ngay tại thị trường New York đứng ở mức 1.105,20 USD/ounce. Một số chuyên gia tin rằng, việc giá vàng tăng là dấu hiệu ban đầu về những nỗ lực ngăn chặn suy thoái của chính phủ Mỹ đang bắt đầu gây ra những tác động tiêu cực. Không những thế, giá vàng tăng cao kỷ lục còn đẩy giá dầu lửa thế giới tăng gấp đôi so với đầu

năm. Chốt phiên giao dịch ngày 24/12/2009, giá dầu giao tháng 2/2010 đóng cửa ở mức 76,50 USD/thùng, tăng khoảng 60% so với mức dưới 50USD trong phiên giao dịch cuối năm 2008.

Nếu năm 2008 là năm mà kinh tế toàn cầu bị cơn sóng thần khủng hoảng tài chính tàn quét, thì năm 2009 chính là năm mà các quốc gia đã hợp tác với nhau và nỗ lực dọn dẹp đồng đô nát mà cuộc khủng hoảng đã để lại bằng những chương trình cứu trợ ngân hàng và các kế hoạch kích thích kinh tế không lồ, đồng loạt và táo bạo.

Trước nguy cơ về một cuộc tổng khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nên ngay từ cuối năm 2008, với nhận thức rằng, sự đồng tâm hợp tác, thỏa hiệp và chung tay hành động giữa các nước là lối thoát duy nhất đưa nền kinh tế thế giới, khu vực và mỗi quốc gia từng bước thoát khỏi cuộc khủng hoảng, nên khác hẳn so với các cuộc khủng hoảng trước, trong cuộc khủng hoảng này, nhất là trong năm 2009, các tổ chức quốc tế, các chính phủ và thậm chí không ít các doanh nghiệp đã có sự phối hợp nhất định trong việc hoạch định và thực thi các chính sách và biện pháp hạn chế và sớm thoát ra khỏi khủng hoảng. Chúng ta có thể thấy được điều này qua việc người ta đã nỗ lực vượt qua các mâu thuẫn và khác biệt để đạt được các thỏa thuận tại các Hội nghị thượng đỉnh G20, cũng như những thỏa thuận đạt được tại Hội nghị chống khủng hoảng của Liên hợp quốc, của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC), cũng như của các tổ chức hợp tác khu vực khác. Tại đây, họ không

những chia sẻ với nhau kinh nghiệm chống khủng hoảng, mà còn cùng nhau cam kết: Khôi phục lòng tin, tăng trưởng và việc làm nhằm phục hồi kinh tế nhanh, bền vững; Bao đảm nguồn quỹ thích hợp cho các tổ chức tài chính quốc tế, như IMF, WB, để những tổ chức này có thể can thiệp và giúp đỡ các nền kinh tế thành viên khi xảy ra tình trạng khẩn cấp; Làm trong sạch hệ thống tài chính quốc tế khiến chúng trở nên lành mạnh, có khả năng cảnh báo cao hơn, để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; Cải cách thể chế tài chính tiền tệ để vượt qua khủng hoảng và ngăn chặn các cuộc khủng hoảng trong tương lai; Thúc đẩy đầu tư, thương mại toàn cầu, ngăn chặn sự xuất hiện trở lại của chủ nghĩa bao hộ mậu dịch và giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Tuy vậy, cho đến nay, việc biến các cam kết và thỏa thuận thành hành động thực tế vẫn còn khó khăn, phức tạp, kéo dài, đòi hỏi phải có các liều thuốc du mạnh, và phải hành động thống nhất và kiên quyết hơn nữa mới có thể giúp các nước thoát nhanh ra khỏi khủng hoảng kinh tế hiện nay và phát triển bền vững trong tương lai.

Đồng thời, cũng vì lo sợ tổng khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nên các tổ chức quốc tế và hầu hết các quốc gia, nhất là các quốc gia lớn, đều cấp tốc ban hành đồng loạt nhiều biện pháp cứu trợ và các gói kích thích kinh tế có quy mô không lồ và mạnh bạo chưa từng có trong lịch sử. Trước hết, các cơ sở tài chính bị suy sụp vì khủng hoảng tín dụng đều được nhà nước tung tiền – tương đương với nhiều nghìn tỉ USD – để cứu trợ và bảo lãnh. Các ngân hàng trung ương cũng

đồng loạt hạ lãi suất, nhiều nơi gần như bằng không, thậm chí tới số âm nếu kể thêm ảnh hưởng của vật giá. Ngân hàng trung ương của các đầu máy kinh tế mạnh nhất trên thực tế đã in tiền bơm vào kinh tế qua hình thức "nâng mức lưu hoạt có định lượng". Sau nữa, chính quyền các nước cũng áp dụng hàng loạt biện pháp ngân sách như các gói kích thích kinh tế (tăng chi hay giảm thuế) rất táo bạo và ồ ạt nhằm tránh cho kinh tế thế giới rơi vào một cuộc tổng khủng hoảng thực sự.

Nước Mỹ là nơi mà cuộc khủng hoảng và suy thoái kinh tế bắt đầu, nên cũng là quốc gia đi tiên phong trong việc khắc phục hậu quả. Sau khi chính thức nhậm chức vào ngày 20/1/2009, Tổng thống Barack Obama ngay lập tức thúc đẩy một gói kích thích kinh tế trị giá 787 tỷ USD nhằm đưa nền kinh tế Mỹ thoát khỏi tình trạng suy thoái tồi tệ. Bên kia bờ Đại Tây Dương, chính phủ Anh cũng thực hiện chính sách "nới lỏng định lượng", bơm 200 tỷ Bảng (tương đương 330 tỷ USD) vào nền kinh tế. Tháng 2/2009, kế hoạch kích thích tăng trưởng kinh tế trị giá 67 tỷ USD của Đức, được coi là một trong những kế hoạch có quy mô lớn nhất trong số các chính phủ châu Âu, cũng được khởi động quyết liệt. Chính phủ châu Âu khác như Pháp, Italy, Ba Lan... cũng chi nhiều tỷ USD để đầu tư vào cơ sở hạ tầng, hỗ trợ các doanh nghiệp và người dân. Ở châu Á, ngay trước khi bước sang năm 2009, chính phủ Trung Quốc cũng tuyên bố thực thi gói kích thích kinh tế hai năm (2009-2010) trị giá tới gần 600 tỉ USD. Chính phủ Hàn Quốc đã chi khoảng 17.7 nghìn tỷ Won tương đương 13

tỷ USD vào việc hỗ trợ tài chính, cung cấp khoản vay chi phí thấp, đầu tư vào cơ sở hạ tầng và đào tạo việc làm khi nước này đối mặt với khả năng suy thoái lần đầu tiên trong hơn 1 thập kỷ. Gần đây nhất, vào ngày 7/12/2009, để tránh nguy cơ suy thoái kinh tế trở lại, chính phủ Nhật Bản đã công bố thêm một gói kích cầu mới trị giá 7.200 tỷ Yên, tương đương 81 tỷ USD.

Ngoài lĩnh vực cơ sở hạ tầng, ngành công nghiệp ô tô là một trong những đối tượng hưởng lợi nhiều từ chính sách kích cầu của chính phủ các nước trong năm. Ban đầu được áp dụng ở Đức, chương trình "thường đập xe cũ", trong đó tặng tiền cho những người mang xe cũ đi đập và mua xe mới có khả năng tiết kiệm nhiên liệu tốt hơn, đã được nhân rộng ra nhiều quốc gia như Mỹ, Nhật Bản... và đem đến tác động tích cực cho doanh số của các hãng xe.

Cùng với các gói kích thích kinh tế khổng lồ, trong năm 2009, các chính phủ còn tiếp tục khẩn trương triển khai các gói cứu trợ khẩn cấp đã công bố năm 2008 và đưa thêm các gói cứu trợ mới nhằm giải cứu các ngân hàng và các tổ chức tín dụng đang đứng trước nguy cơ phá sản hàng loạt. Chẳng hạn, tháng 1/2009, Chính phủ Đức thực hiện kế hoạch 500 tỷ USD cứu ngành ngân hàng. Cùng tháng, Nhật dành 13,3 tỷ USD hỗ trợ thị trường tín dụng. Chính phủ Pháp cũng cung cấp 13,6 tỷ USD để hỗ trợ những ngân hàng cho vay lớn nhất nước. Để ngăn khả năng khủng hoảng lặp lại, ngoài việc bơm tiền cho các ngân hàng, Mỹ còn buộc họ phải tăng vốn. Ngày 24/6, Ngân hàng Trung

ương châu Âu (ECB) cũng bơm 442 tỷ Euro cứu ngành ngân hàng.

Ngoài các chính phủ quốc gia, các tổ chức quốc tế cũng chủ động tham gia tích cực vào quá trình hỗ trợ các nền kinh tế ngăn chặn khủng hoảng toàn cầu. Cụ thể, năm 2009, Ngân hàng Thế giới đã thiết lập một gói cứu trợ kinh tế trị giá 50 tỉ USD để cho các ngân hàng trung ương vay nhằm thúc đẩy thương mại toàn cầu, và Nhóm G20, trong cuộc họp thượng đỉnh vào đầu tháng 4 tại Luân Đôn đã nhất trí bổ sung thêm 1.000 tỉ USD để Quỹ Tiền tệ Quốc tế tiến hành cho vay hỗ trợ đối với các nước thành viên đang phát triển bị khó khăn hoặc trong tình trạng khẩn cấp.

Như vậy, có thể nói, chủ yếu nhờ những nỗ lực hợp tác cũng như những kế hoạch cứu trợ khẩn cấp các tổ chức tài chính tín dụng và các gói kích thích kinh tế khổng lồ và đồng loạt trên, của các chính phủ và các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế, nên năm 2009, không những “Tổng khủng hoảng kinh tế toàn cầu nghiêm trọng” đã không xảy ra như lúc đầu người ta lo sợ, mà hầu hết các nền kinh tế, nhất là các nền kinh tế lớn, các đầu máy chủ chốt của nền kinh tế thế giới, từ nửa cuối năm 2009 đã lần lượt thoát dần ra khỏi khủng hoảng và cho thấy dấu hiệu phục hồi khả quan.

Đáng chú ý là, cùng với sự xuất hiện của các dấu hiệu phục hồi và tốc độ tăng trưởng kinh tế ngày càng khả quan hơn vào những tháng cuối năm, các tổ chức tài chính tín dụng, đặc biệt là các ngân hàng Mỹ, nơi bắt nguồn của khủng hoảng tài chính toàn cầu, cũng bắt đầu ổn định và trụ vững trong năm

2009. Các định chế tài chính Mỹ như Bank of America, JPMorgan Chase, Goldman Sachs, Citigroup, Wells Fargo... đã bắt đầu làm ăn có lãi trở lại và đang thực hiện việc trả lại các khoản tiền cứu trợ đã nhận trước đó từ chính phủ. Việc các ngân hàng lớn này trả nợ cho chính phủ Mỹ còn nhằm mục đích thoát khỏi sự giám sát ngặt nghèo của các nhà chức trách, đặc biệt đối với vấn đề tiền thương.

Ngoài ra, theo tạp chí *Businessweek*, trong 11 tháng đầu năm 2009, ngay cả các loại trái phiếu có định mức tín nhiệm thấp trên thế giới cũng đã bắt đầu mang lại cho giới đầu tư những tỷ suất lợi nhuận ngày càng cao, trung bình tới 58%, tiếp đó là thị trường hàng hóa với mức lợi nhuận 36%, vàng 34%, chứng khoán 29%, trái phiếu doanh nghiệp hạng đầu tư 23%, và trái phiếu chính phủ 8%. Có thể nói, sự khởi sắc này của thị trường chứng khoán và hàng hóa toàn cầu là dấu hiệu cụ thể và rõ ràng về sự phục hồi của nền kinh tế thế giới.

2. Năm 2010: Năm bản lề cho sự phục hồi và phát triển bền vững

Về triển vọng kinh tế năm 2010, nhìn chung hầu hết các nhận định đều cho là sáng sủa, song độ sáng mỗi nơi mỗi khác. Theo các dự báo của nhiều trung tâm nghiên cứu kinh tế (của cả chính phủ lẫn độc lập), trong năm 2010, kinh tế toàn cầu sẽ bước vào phục hồi và có thể đạt mức tăng trưởng bình quân chừng 4% và sẽ tiếp tục tăng trưởng trong các năm sau đó. Tuy vậy, mặc dù tốc độ tăng trưởng này là khá cao và đã vượt khỏi định mức tiêu chuẩn của tình trạng trì trệ toàn cầu

(ở mức 2.5%), song đà tăng trưởng này vẫn còn thấp so với mức bình quân 5% của 5 năm trước khủng hoảng. Thứ nữa, con số bình quân 4% này chưa thể hiện rõ được thực trạng cụ thể của hai khối kinh tế khác nhau. Điều đó có nghĩa là, trong khi tốc độ tăng trưởng bình quân của các nền kinh tế đang phát triển có thể lên tới 6.5%, thì các nền kinh tế công nghiệp hoá chỉ tăng 2%. Như vậy, trong năm 2010, các nền kinh tế công nghiệp hoá vẫn chưa trở lại là đầu máy mạnh để lôi kéo nền kinh tế thế giới và bất cứ nước nào trông cậy vào việc xuất khẩu sang các nền kinh tế đó để thoát ra khỏi suy thoái sẽ rất thất vọng. Phân tích kỹ hơn ta còn thấy, nhóm các nền kinh tế công nghiệp hoá không chỉ tiếp tục tăng trưởng thấp, mà nạn thất nghiệp vẫn còn cao trong nhiều năm nữa, riêng tại châu Âu và Nhật Bản, thì tỉ lệ thất nghiệp có thể sẽ còn tăng thêm nữa. Trong 3 đầu máy lớn của nhóm này là Mỹ, Nhật Bản và châu Âu, ta thấy, Mỹ có hy vọng khả quan nhất, với đà tăng trưởng xấp xỉ 3%. Còn EU, cho dù nhiều nhà phân tích cho rằng đã thấy ánh sáng cuối đường hầm, nhưng tăng trưởng dự báo của các nước lớn thuộc khối này như Pháp, Đức, Anh vẫn còn yếu ớt và mong manh, trong khi nạn thất nghiệp tiếp tục lan mạnh và trong trường hợp tốt nhất cũng chỉ tăng trưởng bằng ½ số đó, từ khoảng 1,2% đến 1,4%, trong đó, Anh dự kiến tăng trưởng 0,8% năm 2010. Một số nền kinh tế Tây Âu, như Iceland, Ireland, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha tiếp tục giảm do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính. Tuy nhiên các nhận định vẫn cho rằng khu vực này vẫn cần cảnh giác với những diễn biến

bất thường, trong đó có nguy cơ khủng hoảng tín dụng. Từ L"Expansion (Pháp) cảnh báo là châu Âu chỉ đang "trên đà khôi phục sức khỏe chứ chưa hẳn lành bệnh". Bởi vì bản thân kinh tế châu Âu cũng có những nhược điểm nội tại của họ, kể cả bong bóng bất động sản và tín dụng thứ cấp, chứ không đơn thuần chỉ chịu hậu quả chấn động từ Mỹ. Trong khi ấy, nền kinh tế Nhật Bản khó có thể thoát khỏi tình trạng trì trệ và nếu đạt tốc độ tăng trưởng 0,5% thì đã là lạc quan. Điều ấy có nghĩa là số cầu về nhập khẩu của ba khối này là có giới hạn, là tin kém vui đối với các nền kinh tế đang cần xuất khẩu.

Ngay trong nhóm các nước đang phát triển, cũng có sự phân hoá rõ rệt, trong đó, kinh tế Trung Quốc và Ấn Độ dẫn đầu với tốc độ tăng trưởng có thể đạt khoảng gần 10% và 8%. Kinh tế Nga có thể sẽ tăng hơn 5%, nhưng cũng có thể lại tuột đáy – tức là trở lại suy thoái và khủng hoảng chính trị. Tốc độ tăng trưởng của Brazil có thể ở mức 4,8% và Việt Nam khoảng 5,5% hoặc hơn một chút. Còn các nước Nam Á, châu Phi, các Nam Âu, một số nước thuộc Liên Xô (cũ) và một số nước Mỹ Latinh vẫn tiếp tục nằm trong số các nền kinh tế tăng trưởng thấp.

Tuy bức tranh kinh tế thế giới từ cuối năm 2009 đã bắt đầu xuất hiện những mảng sáng, nhưng sự phục hồi của nền kinh tế thế giới vẫn bấp bênh do cuộc khủng hoảng tồi tệ nhất trong nhiều thập kỷ qua đã để lại những "vết sẹo" rất khó phai mờ, dấu đó vẫn còn nhiều nguy cơ tiềm ẩn, vì các ngân hàng thực tế vẫn còn tỏ ra miễn cưỡng trong việc

cho vay, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu hụt ngân sách và nợ công dự báo vẫn còn cao và lạm phát kèm theo bong bóng nhà đất và chứng khoán vẫn có nguy cơ bùng phát trở lại bất cứ lúc nào, ở bất cứ nơi nào. Về tình trạng nợ công tính đến ngày 10/12/2009, nợ công toàn cầu đã lên đến 36.000 tỉ USD, với những nước phát triển như Anh, Mỹ, EU, Nhật Bản là những con nợ công lớn nhất. Theo dự đoán, nợ công trung bình của các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), chiếm 73,1% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2007, sẽ tăng lên tới 100% vào năm 2011. Tình trạng của mỗi quốc gia tuy khác nhau, song các nước phát triển bị ảnh hưởng nhiều nhất. Trong đó, tổng số nợ công của khu vực đồng Euro ước tính sẽ đạt đỉnh điểm 1.000 tỷ Euro vào năm 2010, so với 650 tỉ Euro năm 2008. Theo số liệu của tờ *New York Times*, tại Anh, nợ chính phủ vào năm 2009 dự tính sẽ tăng gấp đôi, lên mức hơn 80% GDP, so với năm 2002. Trong tài khóa kết thúc vào ngày 30/9/2009, thâm hụt ngân sách của Mỹ đã lên tới mức kỷ lục 1.400 tỷ USD, tương đương 9,9% GDP, khiến nợ công của nước này vượt quá con số 12.000 tỉ USD. Nợ công của Nhật Bản sẽ tăng từ 167% GDP hiện nay lên 204% vào cuối năm 2010, của Pháp cũng tăng từ 70% lên 99%, và của Hy Lạp từ 103% lên 130%. Ngay cả Đức, một hình mẫu trong việc tiết kiệm ngân sách, nhất là chi tiêu công, cũng phải chấp nhận nợ ngân sách tăng từ 65% lên 85,5% GDP, vượt quá xa so với ngưỡng 60% được qui định trong Hiệp ước Maastricht về nợ ngân sách đối với các quốc gia thành viên Liên minh châu Âu (EU).

Một nguy cơ quan trọng nữa luôn ám ảnh sự phục hồi kinh tế đó là, sự phục hồi hiện nay của nền kinh tế toàn cầu và của từng quốc gia vẫn chủ yếu nhờ các gói kích thích kinh tế mang tính ngắn hạn, trước mắt và giải cứu của Chính phủ hơn là từ những giải pháp căn bản và lâu dài đụng chạm đến những căn cốt cơ bản và cốt lõi của nền kinh tế.

Chính vì thế, không ít chuyên gia và các tổ chức tài chính quốc tế cho rằng, năm 2010 là năm có tính bản lề quyết định xem nền kinh tế toàn cầu và quốc gia có tiếp tục phục hồi theo hình chữ V và bước vào giai đoạn tăng trưởng kinh tế bền vững, hay sẽ phục hồi nhưng không bứt phá lên được mà sẽ tăng trưởng trì trệ theo hình dấu căn, hay tồi tệ hơn là sẽ suy thoái trở lại để phục hồi theo hình chữ W hoặc chữ L. Lý do là:

1. Trong năm 2009, hầu hết các kế hoạch cứu trợ tài chính, các chương trình kích thích kinh tế của các tổ chức tài chính quốc tế và các quốc gia, dù rất khổng lồ và táo bạo và có thể nói là đã thành công ngoài mong đợi, nhưng chúng mới chỉ là những giải pháp tạm thời, ngắn hạn và cấp bách, về cơ bản chưa đụng chạm đến những vấn đề lâu dài và căn bản của nền kinh tế và tài chính toàn cầu. Theo ông C. Fred Bergsten, Viện trưởng Viện Kinh tế Quốc tế, có trụ sở tại Washington (Mỹ), "thực tế, những giải pháp trên xem ra mới chỉ giúp ngăn chặn được sự đổ vỡ có tính dây chuyền của các tổ chức tài chính tín dụng, mới "hãm phanh" được tốc độ lao dốc của kinh tế và phục hồi một số động lực tích cực trong hầu hết các trường hợp, tránh không để cho nền kinh tế rơi vào

cuộc Tổng khủng hoảng toàn cầu, và đưa nền kinh tế toàn cầu và các quốc gia bước vào giai đoạn phục hồi ở các mức độ khác nhau từ nửa sau của năm, chứ chưa động đến những vấn đề nền tảng của nền kinh tế, chưa giải quyết được những căn nguyên sâu xa của khủng hoảng. Đồng thời, việc thực thi các giải pháp và các gói kích thích kinh tế này còn để lại những hệ lụy không dễ khắc phục và có nguy cơ (nếu không được xử lý tốt) sẽ đẩy nền kinh tế toàn cầu và các quốc gia vào cơn khủng hoảng mới hoặc bị suy thoái hay trì trệ kéo dài theo hình chữ W hay chữ L. Đối với hầu hết các nền kinh tế, cả các nền kinh tế công nghiệp phát triển, lẫn các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, thiếu hụt ngân sách, nợ công khổng lồ (hậu quả của các gói cứu trợ và kích cầu và của tình trạng khủng hoảng kinh tế khiến các nguồn thu bị thu hẹp đáng kể) và kèm theo đó là nguy cơ lạm phát và vỡ nợ cao đã buộc các nước này phải tính lại hay cân nhắc xem có tiếp tục thực thi các gói này hay dừng lại, nếu tiếp tục thì tiếp tục với mức độ như thế nào và đến bao giờ, còn nếu dừng lại, thì dừng vào lúc nào (đạp phanh gấp hay nhà ga từ từ). Nếu đạp phanh quá gấp, sự phục hồi kinh tế có nguy cơ chấm dứt và nền kinh tế sẽ dễ rơi trở lại tình trạng khủng hoảng hoặc suy thoái kéo dài, nếu tiếp tục như cũ, thì tình trạng thiếu hụt ngân sách và nợ công càng trở nên nghiêm trọng hơn, bong bóng nhà đất, chứng khoán, và lạm phát có nguy cơ xảy ra trên diện rộng. Lựa chọn này có thể giúp nền kinh tế phục hồi nhanh hơn trong ngắn hạn, song về lâu dài lại khiến nền

kinh tế càng trở lên khó khăn hơn do vấp phải những mất cân đối không dễ gì có thể giải quyết được. Đây là bài toán hết sức hóc búa, mỗi nước mỗi khác, khó có một đáp án chung, buộc các tổ chức kinh tế tài chính quốc tế và các chính phủ quốc gia cũng như các doanh nghiệp phải góp sức giải quyết một cách hết sức tinh tế và khéo léo, để vừa có thể tránh được các nguy cơ ngắn hạn, lại không gây ra hay để lại những di căn lâu dài khó chữa về sau. Trong bối cảnh như vậy, các chuyên gia cũng như các nhà hoạch định chính sách đều có chung một nhận thức rằng, sự phục hồi gần đây của nền kinh tế toàn cầu và của các quốc gia, tuy đã khởi sắc, nhưng vẫn còn bấp bênh và chưa chắc chắn.

2. Bước sang năm 2010, sau khi nền kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi, nguy cơ Tổng khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã lùi xa, lúc này người ta không chỉ và không được dừng lại ở những giải pháp cứu trợ và kích thích kinh tế trực tiếp và ngắn hạn nữa. Điều quan trọng bây giờ là phải có những giải pháp căn bản và lâu dài nhằm không chỉ duy trì đà phục hồi đã có của nền kinh tế, mà còn nhằm giúp nền kinh tế toàn cầu và của các quốc gia tái lập lại những cân bằng cơ bản đã phá vỡ để có thể tăng trưởng mạnh mẽ và bền vững, tránh không để nền kinh tế bị rơi trở lại khủng hoảng. Những giải pháp hay cải cách đó là gì?

Một là, trong lĩnh vực quản trị phát triển toàn cầu, cần phải nhanh chóng đạt được và thực hiện cam kết cải tổ các tổ chức kinh tế và tài chính quốc tế, nhất là Liên hợp quốc, Quỹ Tiền tệ quốc tế và Ngân hàng Thế giới

đề gia tăng hiệu quả của quản trị nền kinh tế toàn cầu, khiến cho chúng trở nên minh bạch hơn, đảm bảo nguyện vọng và nhu cầu của từng quốc gia đều được lắng nghe và tính đến, phù hợp với tương quan lực lượng và trật tự mới giữa các quốc gia. Thực tế, trong một năm qua, đã có rất nhiều hội nghị, hội thảo các cấp, đề bàn và đưa ra các giải pháp theo hướng trên cho vấn đề này, nhưng sang năm 2010, không thể chỉ dừng lại ở sự bàn thảo đơn thuần mà đã đến lúc phải hành động thực sự trước khi quá muộn.

Hai là, cuộc khủng hoảng lần này đã đưa người ta đi đến nhận thức thống nhất như sau: Mặc dù sự can thiệp của Nhà nước là cần thiết, song không có nghĩa là nhà nước cần can thiệp nhiều hơn và trực tiếp hơn, mà phải có hiệu quả hơn và phù hợp hơn với năng lực vốn có của nó. Trong năm 2009, thực tế, Nhà nước đã giữ một vai trò nổi bật trong kiểm soát và điều tiết các hoạt động kinh tế, thậm chí có vẻ lấn át vai trò của thị trường, và thực tế họ đã thành công trong việc ngăn chặn được đà suy thoái kinh tế toàn cầu như lo sợ lúc đầu. Vấn đề của năm 2010 là chúng ta cần phải thiết lập được một mối quan hệ cân bằng và hợp lý hơn giữa Nhà nước và thị trường theo hướng, sự can thiệp của Nhà nước không được đi ngược lại các nguyên tắc của kinh tế thị trường và không làm thay các thể chế kinh tế thị trường.

Ba là, cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế lần này khiến người ta vỡ ra một điều là, việc các nước đang phát triển châu Á liên tục thất lung buột bụng, tiết kiệm chi tiêu, tập

trung cho đầu tư sản xuất để xuất khẩu sang các thị trường hướng về tiêu dùng ở các nước công nghiệp phát triển, và việc các nước phát triển, như Mỹ, lâu nay luôn “lao theo” xã hội tiêu dùng và quên mất thói quen tiết kiệm để đầu tư cho sản xuất là một trong những nguyên nhân gây ra, hoặc ít ra là làm trầm trọng thêm cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay. Trên thực tế, sự phục hồi nhanh và sớm hơn để trở thành một trong những điểm sáng trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay của các nước đang phát triển châu Á, nổi bật là Trung Quốc và Ấn Độ, là kết quả của việc trong năm qua các nước này đã thực thi các gói kích cầu thị trường nội địa, thay vì dựa mạnh vào các thị trường xuất khẩu đang bị khủng hoảng như lâu nay. Trên cơ sở nhận thức và thực tế như vậy, nên ngay từ bây giờ, các nước châu Á cần có kế hoạch chuyển sang một chính sách công nghiệp và thương mại, ngoài việc đẩy mạnh xuất khẩu, còn lấy nhu cầu nội địa làm động lực tăng trưởng chính, còn các nước công nghiệp phát triển cũng cần có những chính sách khuyến khích người dân hạn chế tiêu dùng và cố gắng tiết kiệm để đầu tư. Nếu không sớm tạo ra được sự chuyển biến này, các nền kinh tế công nghiệp phát triển và đang phát triển không những khó có được sự phục hồi mạnh mẽ và thực sự, mà còn chắc chắn không thể có được sự tăng trưởng kinh tế bền vững và lâu dài. Để thực hiện được việc này, cả các nước châu Á lẫn các nước phát triển sẽ buộc phải thay đổi cả một nền văn hóa, một phong cách tiêu dùng và một đường lối phát triển đã có từ hơn hai thập niên qua. Vì thế, để

làm được việc này đòi hỏi phải có thời gian, nhưng không thể không làm ngay.

Bốn là, có ý kiến cho rằng, mô hình tăng trưởng không chú trọng đúng mức tới tính hiệu quả và bền vững của việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên tuy vẫn có thể tiếp tục thành công trong một thời gian nhưng về lâu dài chắc chắn sẽ phải trả giá rất đắt. Vì thế, một trong những vấn đề mà các tổ chức quốc tế, cũng như các quốc gia đã bàn đến nhiều nhất trong năm 2009, song vẫn chưa đạt được một cam kết có tính ràng buộc và rõ ràng trong Hội nghị thượng đỉnh về biến đổi khí hậu toàn cầu tại Copenhagen (Đan Mạch) vào giữa tháng 12/2009 vừa qua là lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính mà mỗi nước cần giảm bớt. Cho nên, trong năm 2010, một trong những điều quan trọng cần làm ngay là các nước không chỉ phải nỗ lực đàm phán để đạt được một cam kết mang tính ràng buộc và cụ thể hơn về chỉ tiêu giảm bớt lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính của mỗi nước, mà còn cần tiến hành ngay việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế và cải tiến công nghệ theo hướng xây dựng một nền kinh tế xanh và phát triển bền vững, thống nhất coi đó là một trong những giải pháp cơ bản để tránh xảy ra khủng hoảng và duy trì sự tồn tại của loài người. Thực chất, chúng ta cần chuyển sang xây dựng một nền kinh tế có công nghệ cao, tiêu hao ít nguyên nhiên liệu và lao động, không gây ô nhiễm môi trường.

Cuối cùng, không chỉ tập trung cho các giải pháp vĩ mô, các tổ chức quốc tế và các chính phủ quốc gia và thậm chí cả các doanh nghiệp còn cần phải có những giải pháp và

nỗ lực chung để thúc đẩy quá trình cải tổ cơ cấu và mô hình quản lý doanh nghiệp, nhất là các tổ chức tài chính và tiền tệ, theo hướng công khai, minh bạch và có trách nhiệm cao hơn với cộng đồng, nhằm nâng cao sức cạnh tranh của họ, giúp họ có thể thoát khỏi khủng hoảng, trụ vững và phát triển bền vững sau khủng hoảng.

3. Một số hàm ý cho Việt Nam

Trên cơ sở phân tích thực trạng và dự tính những xu hướng tiến triển trên của nền kinh tế toàn cầu, khu vực và một số nước chủ yếu hiện nay và trong năm tới, chúng tôi thấy, tới đây, Việt Nam cần chú ý tới một số vấn đề chính yếu sau:

Thứ nhất, mặc dù chưa hội nhập nhiều với kinh tế thế giới, song với đặc thù là sự phát triển kinh tế Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu và vốn đầu tư nước ngoài, nên khi kinh tế thế giới, nhất là các bạn hàng chủ chốt của Việt Nam, có dấu hiệu phục hồi, đó là điều kiện thuận lợi cho kinh tế Việt Nam phát triển. Mặc dù theo dự báo của Bộ Tài chính, kim ngạch xuất khẩu năm 2010 sẽ cao hơn năm 2009, song do sự phục hồi của kinh tế thế giới vẫn còn chậm và tiềm ẩn nhiều rủi ro nên xuất khẩu khó có mức tăng cao. Hơn nữa, những khó khăn trong xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là các sản phẩm nông nghiệp, gia công, sản phẩm thô, giá trị chế biến thấp nên khó tăng mạnh về kim ngạch: đồng thời, lạm phát ở các nước có khả năng tăng cao và nhu cầu tiêu dùng thế giới còn thấp cũng là những trở ngại cho xuất khẩu. Trong bối cảnh đó, thiết nghĩ, chúng ta cần có ngay những điều chỉnh chính sách căn

bản (về thuế, an sinh xã hội,...) theo hướng khuyến khích người dân tích cực chi tiêu, để làm tăng nhu cầu nội địa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng không chỉ dựa vào xuất khẩu, mà còn phải lấy nhu cầu trong nước làm động lực tăng trưởng chủ yếu và lâu dài cho nền kinh tế;

Thứ hai, năm 2010, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, mặc dù sẽ tăng, song chưa thể trở lại mức của năm 2008, do các nước, trong đó có các công ty lớn, đang trong thời kỳ hồi phục, cần nhiều vốn cho phát triển của bản thân, nên chưa thể đầu tư mạnh ra nước ngoài. Song thiết nghĩ, lượng vốn đầu tư nước ngoài vào lớn cũng quan trọng, song điều quyết định là chúng ta sẽ giải ngân và sử dụng chúng như thế nào. Mà điều đó lại phụ thuộc chủ yếu vào việc liệu chúng ta có môi trường đầu tư, có quy hoạch tổng thể và từng ngành tốt hay không, có thể giải toả được những nút cổ chai hiện nay trong nền kinh tế, như thiếu nguồn nhân lực phù hợp, thiếu cơ sở hạ tầng cần thiết và thủ tục hành chính phức tạp, không minh bạch đang cản trở đầu tư hay không?

Thứ ba, hiện nay, do thực hiện các gói kích thích kinh tế khổng lồ và đồng loạt ở nhiều nước, một lượng tiền lớn được đổ vào nền kinh tế, khiến thâm hụt ngân sách, nguy cơ lạm phát, giá cả sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu tăng cao sẽ tác động lớn tới những ngành sản xuất của Việt Nam đang phụ thuộc vào nguyên liệu và bán thành phẩm nhập khẩu từ nước ngoài. Vì thế, để hạn chế những tác động tiêu cực này, chúng ta cần tiến hành ngay việc cải tổ cơ cấu theo hướng

tạo lập một nền kinh tế có chất lượng tăng trưởng ngày càng cao trên cơ sở công nghệ ngày càng hiện đại, có năng suất ngày càng cao, tiêu hao ít lao động và nguyên nhiên liệu, thân thiện với môi trường, khai thác và tận dụng có hiệu quả các nguồn lực trong nước;

Thứ tư, các thị trường chứng khoán, thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối toàn cầu đã có dấu hiệu phục hồi, song còn chứa đựng nhiều rủi ro, chưa ổn định và thiếu bền vững, và thị trường vàng còn nhiều biến động khó lường cũng tác động không nhỏ tới ổn định tiền tệ và các cân đối vĩ mô của Việt Nam. Trong điều kiện đó, việc tạo dựng một hệ thống tài chính, tiền tệ và tín dụng theo hướng tiết kiệm, minh bạch, linh hoạt và lành mạnh thông qua việc cải tổ hệ thống ngân hàng, thuế, thu chi ngân sách...theo hướng thị trường có điều tiết hợp lý và linh hoạt là điều cần thiết, phải làm ngay;

Thứ năm, để tạo thuận lợi cho tăng trưởng và phát triển bền vững sau khủng hoảng, huy động được mọi nguồn lực của xã hội cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh công cuộc cải cách hành chính nhằm tạo ra một nền hành chính công khai, minh bạch, gọn nhẹ nhưng hiệu quả, có định hướng phục vụ (thay vì kiểm soát) kinh doanh và cuộc sống của người dân. Nhà nước có thể định hướng và điều hành gián tiếp nền kinh tế, nhưng tránh kiểm soát và can thiệp quá sâu vào quá trình kinh doanh, và không được lấn át hay làm thay các chức năng của thị trường.